Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN VĂN LONG
Ngày ký: 19.04.2019 10:25

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CẤP TRÊN

QUÝ I – Năm 2019

TP. Hồ Chí Minh
04/2019

www.tuv.com
TÜVRheinland
ID:910501413

EVNPECC3
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 3

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên
Quý 1 năm 2019
Mẫu số: Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**160.691.970.478**	**214.637.089.111**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**77.349.578.949**	**77.150.204.884**
1. Tiền	111	5	22.349.578.949	23.150.204.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	54.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**220.790.000**	**220.790.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67.360.247.342**	**119.869.674.337**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	48.287.381.277	98.293.547.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.932.428.000	2.578.058.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19.630.831.987	19.936.027.065
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.967.937.583	11.520.372.692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.458.331.505)	(12.458.331.505)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.205.706.215**	**17.178.210.492**
1. Hàng tồn kho	141	11	15.205.706.215	17.178.210.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**555.647.972**	**218.209.398**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	555.647.972	218.209.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**81.941.690.852**	**76.475.336.231**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**40.186.332.649**	**33.769.099.355**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.386.686.294	20.969.453.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		10.527.523.598	10.527.523.598
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.272.122.757	2.272.122.757
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**20.563.543.430**	**21.229.359.337**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	13	**11.992.248.799**	**12.322.434.675**
- Nguyên giá	222		28.662.003.377	27.799.951.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.669.754.578)	(15.477.517.302)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	14	**8.571.294.631**	**8.906.924.662**
- Nguyên giá	228		15.026.062.057	15.026.062.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.454.767.426)	(6.119.137.395)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	6	**19.105.432.000**	**19.105.432.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.672.432.000	19.672.432.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(567.000.000)	(567.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.086.382.773**	**2.371.445.539**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.086.382.773	2.371.445.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**242.633.661.330**	**291.112.425.342**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**139.045.460.116**	**186.205.188.907**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**139.045.460.116**	**186.205.188.907**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.985.274.483	7.565.344.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.554.860.866	52.402.579.750
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	794.800.548	9.324.578.287
4. Phải trả người lao động	314		13.294.537.460	69.381.300.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.675.539.843	3.047.790.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		15.513.012.589	33.181.983.819
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	31.551.951.220	9.889.908.095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.675.483.107	1.411.703.107
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**103.588.201.214**	**104.907.236.435**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**103.588.201.214**	**104.907.236.435**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.760.800.000	82.760.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.760.800.000	82.760.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.827.000.000	3.490.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.000.541.214	18.656.576.435
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.373.576.435	6.108.981.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		626.964.779	12.547.594.679
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**242.633.661.330**	**291.112.425.342**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

M.S.D.N: 0301... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên
Quý 1 năm 2019
Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**53.208.651.145**	**47.867.699.829**	**53.208.651.145**	**47.867.699.829**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			13.636.364		13.636.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	21	**53.208.651.145**	**47.854.063.465**	**53.208.651.145**	**47.854.063.465**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	42.220.252.861	38.789.822.962	42.220.252.861	38.789.822.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**10.988.398.284**	**9.064.240.503**	**10.988.398.284**	**9.064.240.503**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	566.411.808	841.250.886	566.411.808	841.250.886
7. Chi phí tài chính	22	24	12.228.610		12.228.610	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*					
8. Chi phí bán hàng	24	25	3.107.598.084	3.647.957.973	3.107.598.084	3.647.957.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	7.486.783.320	7.097.454.250	7.486.783.320	7.097.454.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} :	**30**		**948.200.078**	**(839.920.834)**	**948.200.078**	**(839.920.834)**
11. Thu nhập khác	31	26	500.000		500.000	
12. Chi phí khác	32	27	110.000.000	111.571	110.000.000	111.571
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(109.500.000)**	**(111.571)**	**(109.500.000)**	**(111.571)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	*24*					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**838.700.078**	**(840.032.405)**	**838.700.078**	**(840.032.405)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	211.735.299	58.576.169	211.735.299	58.576.169
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**626.964.779**	**(898.608.574)**	**626.964.779**	**(898.608.574)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	76	(185)	76	(185)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

M.S.D.N: 0301475102 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3 - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên
Quý 1 năm 2019
Mẫu số: Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***838.700.078***	***(840.032.405)***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		876.546.907	857.609.958
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(505.178.700)	(483.561.723)
- Chi phí lãi vay	06		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.210.068.285**	**(465.984.170)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.543.315.697	25.144.695.647
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.972.504.277	(2.350.405.096)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57.541.473.999)	(61.686.468.857)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(52.375.808)	(435.128.703)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.732.485.362)	(2.160.955.539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38.920.000	6.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(721.140.000)	(664.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(282.666.910)**	**(42.612.946.718)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		505.178.700	483.561.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**505.178.700**	**8.483.561.723**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vón góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh n	32		-	-
2.Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33		-	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.137.725)	(10.409.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(23.137.725)**	**(10.409.150)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**199.374.065**	**(34.139.794.145)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		**77.150.204.884**	**92.184.786.130**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**77.349.578.949**	**58.044.991.985**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

M.S.D.N: 0301475103 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3 QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp,mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13/02/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 82.760.800.000 đồng chia thành.8.276.080 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệp mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật lượng xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;

- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, đo đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó,vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũngảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
-Chi Nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư Vấn, khảo sát thiết kế
-Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư Vấn, khảo sát thiết kế

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại

cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thờiđiểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phượng tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công tyvà phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danhcho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong

thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tiền mặt	3.029.996.854	71.851.263
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.319.582.095	23.078.353.621
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	54.000.000.000
Cộng	**77.349.578.949**	**77.150.204.884**

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2019			Tại 01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	**220.790.000**	**1.117.947.600**		**220.790.000**	**1.062.553.800**	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220.790.000	1.117.947.600		220.790.000	1.062.553.800	

	Tại 31/03/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
b1) Ngắn hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
b2) Dài hạn	0	0	0	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại 31/03/2019			Tại 01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	**19.672.432.000**	**19.105.432.000**	**-567.000.000**	**19.672.432.000**	**19.105.432.000**	**-567.000.000**
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc tế (2)	3.150.000.000	2.583.000.000	-567.000.000	3.150.000.000	2.583.000.000	-567.000.000
+ Đầu tư vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3)	16.300.000.000	16.300.000.000	0	16.300.000.000	16.300.000.000	0
+ Đầu tư vào Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến tre số 8	222.432.000	222.432.000	0	222.432.000	222.432.000	0

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**9.967.937.583**	**0**	**11.520.372.692**	**0**
- Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman1		0	0	0
- Phải thu người lao động		0	3.950.173	0
- Phải thu tạm ứng	2.627.291.718	0	1.483.910.861	0
- Bảo hiểm xã hội	252.583.632	0	234.876.225	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.199.523		6.915.145	0
- Phải thu khoản bồi thường đd Trảng bàng - tây Ninh	2.515.061.993		2.515.061.993	
- Ký cược, ký quỹ	4.548.765.302	0	7.165.450.662	0
- Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn		0	94.172.222	0
- Phải thu ngắn hạn khác	16.035.415	0	16.035.411	0
Dài hạn	**2.272.122.757**	**0**	**2.272.122.757**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	2.272.122.757	0	2.272.122.757	0
Cộng	**12.240.060.340**	**0**	**13.792.495.449**	**0**

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**48.287.381.277**	**98.293.547.675**
Phải thu của khách hàng dài hạn	**27.386.686.294**	**20.969.453.000**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**39.637.520.089**	**58.356.218.663**
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	8.868.396.432	15.846.806.105
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	1.957.254.196	7.462.456.883
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	1.363.742.021	7.702.025.768
- Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	14.529.801.637	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	3.346.520.000	6.346.632.750
- Sở Công Thương Kon Tum		
- Sở Công Thương Dak Nông		

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại 31/03/2019	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số trích lập VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	2.432.591.857	729.777.558
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	4.696.490.816	2.348.245.408
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	5.686.621.946	3.980.635.362
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	5.399.673.177	5.399.673.177
Cộng	**18.215.377.796**	**12.458.331.505**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**555.647.972**	**218.209.398**
- Công cụ dụng cụ	555.647.972	218.209.398
- Chi phí khác		
Dài hạn	**2.086.382.773**	**2.371.445.539**
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.086.382.773	2.371.445.539
- Chi phí khác		
Cộng	**2.642.030.745**	**2.589.654.937**

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	135.474.618		194.512.539	
Công cụ, dụng cụ	3.137.743		3.401.074	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.067.093.854		16.980.296.879	
Cộng	**15.205.706.215**		**17.178.210.492**	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	**10.831.097.465**	**806.816.818**	**11.845.099.993**	**4.316.937.701**	**27.799.951.977**
- Mua trong năm			651.320.400	210.731.000	862.051.400
- Thanh lý, nhượng bán					
Tại 31/03/2019	**10.831.097.465**	**806.816.818**	**12.496.420.393**	**4.527.668.701**	**28.662.003.377**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	**4.756.082.001**	**641.010.507**	**7.045.165.538**	**3.035.259.256**	**15.477.517.302**
- Khấu hao trong năm	170.259.843	32.577.651	857.330.232	132.069.550	1.192.237.276
- Thanh lý, nhượng bán					
Tại 31/03/2019	**4.926.341.844**	**673.588.158**	**7.902.495.770**	**3.167.328.806**	**16.669.754.578**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	**6.075.015.464**	**165.806.311**	**4.799.934.455**	**1.281.678.445**	**12.322.434.675**
Tại 31/03/2019	**5.904.755.621**	**133.228.660**	**4.593.924.623**	**1.360.339.895**	**11.992.248.799**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 6.940.126.960 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2019	**8.960.793.480**	**6.065.268.577**	**15.026.062.057**
- Mua trong năm			0
- Giảm trong năm			0
Tại 31/03/2019	**8.960.793.480**	**6.065.268.577**	**15.026.062.057**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2019	**1.447.404.117**	**4.671.733.278**	**6.119.137.395**
- Khấu hao trong năm	49.542.870	286.087.161	335.630.031
Tại 31/03/2019	**1.496.946.987**	**4.957.820.439**	**6.454.767.426**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	**7.513.389.363**	**1.393.535.299**	**8.906.924.662**
Tại 31/03/2019	**7.463.846.493**	**1.107.448.138**	**8.571.294.631**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 2.683.291.187 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**3.985.274.483**	**3.985.274.483**	**7.565.344.267**	**7.565.344.267**
- Phải trả nhà cung cấp khác	3.985.274.483	3.985.274.483	7.565.344.267	7.565.344.267
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**1.320.854.210**	**1.320.854.210**	**762.082.781**	**762.082.781**
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	878.730.582	878.730.582	319.959.153	319.959.153
- Công ty CP EVN Quốc tế	442.123.628	442.123.628	442.123.628	442.123.628

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.305.283.524	2.513.144.512	8.629.520.365	188.907.671
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.732.485.362	211.735.299	2.732.485.362	211.735.299
- Thuế thu nhập cá nhân	286.809.401	5.850.781.726	5.743.433.549	394.157.578
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		1.282.221.050	1.282.221.050	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
Cộng	**9.324.578.287**	**9.857.882.587**	**18.387.660.326**	**794.800.548**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.675.539.843**	**3.047.790.990**
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	3.675.539.843	2.797.790.990
- Trích trước chi phí khác	0	250.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	**3.675.539.843**	**3.047.790.990**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**31.551.951.220**	**9.889.908.095**
- Kinh phí công đoàn	165.229.300	65.266.200
- Bảo hiểm xã hội		35.956.997
- Bảo hiểm y tế	105.018.254	71.710.413
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	585.076.075	609.431.575
- Phải trả CBCNV về hoàn tạm ứng	67.820.144	174.649.032
- Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN	4.507.668.682	5.340.127.241
- Lương phải trả QĐ 5221/2014	26.000.000	67.500.000
- Vay tien lương khoán của các phòng	25.135.319.370	0
- Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng trị	87.923.979	87.923.979
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	871.895.416	3.437.342.658
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**31.551.951.220**	**9.889.908.095**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.286.080 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	Tại 31/03/2019		Tại 01/01/2019	
Chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Giá trị (VND)**	**Tỷ lệ**	**Giá trị (VND)**
Tập đoàn điện lực Việt Nam	48,8%	40.371.340.000	48,8%	40.371.340.000
Cổ đông khác	51,2%	42.389.460.000	51,2%	42.389.460.000
Cộng	100%	82.760.800.000	100%	82.760.800.000

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018	**48.684.270.000**	**45.000.000**	**-140.000**	**34.030.474.882**	**19.638.102.874**	**102.397.707.756**
- Lãi trong năm trước					12.492.873.006	12.492.873.006
- Chia Cổ tức					-8.276.066.000	-8.276.066.000
- Tăng vốn đầu tư từ Quỹ ĐTPT, thặng dư vốn và lợi nhuận năm trước	34.076.530.000	-45.000.000		-34.030.474.882	-1.055.118	0
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				3.490.000.000	-3.490.000.000	0
- trích lập quỹ khen thưởng,phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					-1.762.000.000	-1.762.000.000
-Chuyển lợi nhuận năm 2018 từ CN miền trung về Công ty					54.721.673	54.721.673
Tại 31/12/2018	**82.760.800.000**	**0**	**-140.000**	**3.490.000.000**	**18.656.576.435**	**104.907.236.435**
Tại 01/01/2019	**82.760.800.000**	**0**	**-140.000**	**3.490.000.000**	**18.656.576.435**	**104.907.236.435**
- Lãi trong kỳ					626.964.779	626.964.779
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				4.337.000.000	-4.337.000.000	0
- trích lập quỹ khen thưởng,phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					-1.946.000.000	-1.946.000.000
Tại 31/03/2019	**82.760.800.000**	**0**	**-140.000**	**7.827.000.000**	**13.000.541.214**	**103.588.201.214**

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2019	Tại 01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.276.080	8.276.080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.276.080	8.276.080
+ Cổ phiếu phổ thông	8.276.080	8.276.080
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.276.066	8.276.066
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

19.4 CÁC QUỸ

	Tại 31/03/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	**7.827.000.000**	**3.490.000.000**

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	53.208.651.145	47.854.063.465
+ Doanh thu Khảo sát, thiết kế	53.208.651.145	47.854.063.465
Cộng	**53.208.651.145**	**47.854.063.465**
b) Doanh thu với các bên liên quan	**39.637.520.089**	**30.867.925.674**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	42.220.252.861	38.789.822.962
Cộng	**42.220.252.861**	**38.789.822.962**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.178.700	437.781.723
Cổ tức , lợi nhuận được chia		45.780.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	61.233.108	357.689.163
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Cộng	**566.411.808**	**841.250.886**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.228.610	
Dự phòng giảm giá CK và tổn thất đầu tư	0	
Cộng	12.228.610	0

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
a) các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**7.486.783.320**	**7.097.454.250**
- chi phí nhân viên quản lý	1.544.908.832	2.308.952.655
- chi phí vật liệu quản lý	300.485.017	238.521.695
- chi phí đồ dùng văn phòng	240.869.327	213.791.625
- chi phí khấu hao TSCĐ	297.817.042	483.219.876
- Thuế, phí và lệ phí		4.067.960
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.528.812.111	1.969.075.057
- Chi phí bằng tiền khác	1.289.091.204	1.341.685.056
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	284.799.787	538.140.326
b) Các khoản chi phí bán hàng	**3.107.598.084**	**3.647.957.973**
- Chi phí bán hàng khác	3.107.598.084	3.647.957.973
	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
- Thanh lý công cụ dụng cụ	500.000	0
- Thu khác		0
Cộng	**500.000**	**0**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
- Truy nộp thuế		111.571
- Chi phí khác	110.000.000	
Cộng	**110.000.000**	**111.571**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**938.676.494**	**328.549.273**
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	**120.000.000**	**10.111.571**
- Thù lao HĐQT	10.000.000	10.000.000
- Chi phí không được trừ	110.000.000	111.571
- Thu nhập khoản tiền người mua trả trước theo BB kiểm tra thuế		
- Lợi nhuận cổ tức được chia		45.780.000
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**1.058.676.494**	**292.880.844**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	211.735.299	58.576.169
Thuế TNDN kiểm tra thuế		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**211.735.299**	**58.576.169**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	626.964.779	-898.608.574
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	8.276.080	8.276.080
lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	76	-109

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.717.787.719	2.131.155.888
Chi phí nhân công	15.765.520.187	20.585.831.926
Khấu hao tài sản cố định	1.168.811.340	1.340.829.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.191.420.497	16.686.190.351
Chi phí bằng tiền khác	16.424.277.271	21.617.602.508
Cộng	**61.267.817.014**	**62.361.610.507**

34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 1061 /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái của đơn vị kế toán cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2018 và quý 1/2019 của đơn vị kế toán cấp trên Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Chênh lệch	So sánh (%)
a	*b*	*c*	*d*	*e=d-c*	*f=e:c*
1	Doanh thu thuần	47.854.063.465	53.208.651.145	5.354.587.680	11,19%
2	Lợi nhuận sau thuế	-898.608.574	626.964.779	1.525.573.353	169,77%

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau : Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu thuần tang so với cùng kỳ năm trước, trong khi các chi phí quản lý tăng ít đã đem lại lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301475102 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thái Tuấn Tài